

Phụ lục VI

Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-SGDVN ngày ... của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)
(Issued with the Decision No. .../QĐ-SGDVN on ... of the CEO of Vietnam Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP
ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN
TIEN LEN STEEL
GROUP JOINT STOCK
COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 05/2025/CBTT/TLH

No.: 05/2025/CBTT/TLH

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2025

Dong Nai, 27th January 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Sở
Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức/Name of organization: Tien Len Steel Group Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ Stock code/ Broker code: TLH
- Địa chỉ/Address: G4A, Khu Phố 4, phường Tân Hiệp, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai/ G4A, Ward 4, Tan Hiep Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 02513.823.187 Fax: 02513.829.043
- E-mail: htcd@tienlen.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:
Công bố thông tin báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 riêng và hợp nhất/ Announcement of financial statements for the fourth quarter of 2024 (separate and consolidated reports).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/01/2025 tại đường dẫn <https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3> /This information was published on the company's website on 27/01/2025 (date), as in the link <https://tienlensteel.com.vn/vi/relation/3>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Tài liệu liên quan đến nội dung thông tin công bố/ Documents on disclosed information.

- BCTC riêng và Hợp Nhất/
Separate and Consolidated Financial Statements

Đại diện tổ chức

Người ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



PHẠM THANH HÒA

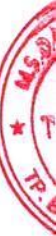


T.L.C

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4/2024 (Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024)



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban điều hành	02-03
Bảng cân đối kế toán riêng	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	07-08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-43
Giải trình số liệu trên kết quả hoạt động kinh doanh	44-45

C
C
ÁP
TI
TIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch	
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	
Bà Đào Thị Kim Loan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Sơn	Thành viên độc lập	
Ông Lê Xuân Sắc	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 18/05/2024

Các thành viên của Ban điều hành đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 17/05/2024
Ông Phạm Thanh Hòa	Quyền Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/06/2024
Bà Nguyễn Ngọc Phượng	P.TGD thường trực	
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm toán nội bộ bao gồm:

Bà Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban điều hành cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban điều hành



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.394.445.470.837	1.371.381.248.839
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	37.091.425.033	209.465.131.035
111	1. Tiền		11.938.309.483	186.672.805.853
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.153.115.550	22.792.325.182
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	47.964.503.000	12.383.379.862
121	1. Chứng khoán kinh doanh		41.054.751.116	1.110.507.741
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(5.090.248.116)	(727.127.879)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		12.000.000.000	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		261.781.159.313	209.077.516.658
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	207.556.290.161	154.760.598.709
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	55.598.170.590	55.081.398.963
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	752.302.494	1.166.073.430
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.125.603.932)	(1.930.554.444)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.009.566.683.713	938.671.909.514
141	1. Hàng tồn kho		1.049.911.477.318	942.621.597.191
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(40.344.793.605)	(3.949.687.677)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.041.699.778	1.783.311.770
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	51.495.193	168.655.779
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.437.682.823	1.614.655.991
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	2.552.521.762	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		785.601.483.598	914.578.064.476
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		698.633.333	1.847.085.170
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	698.633.333	1.847.085.170
220	II. Tài sản cố định		124.979.614.314	140.300.377.167
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	77.578.770.426	82.569.480.115
222	- Nguyên giá		130.485.445.829	130.358.445.829
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.906.675.403)	(47.788.965.714)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	3.565.206.068	7.843.453.340
225	- Nguyên giá		12.834.741.824	12.834.741.824
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(9.269.535.756)	(4.991.288.484)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	43.835.637.820	49.887.443.712
228	- Nguyên giá		73.084.851.823	79.003.791.327
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.249.214.003)	(29.116.347.615)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	1.869.471.555	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.869.471.555	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	656.537.841.535	770.490.228.801
251	1. Đầu tư vào công ty con		597.690.228.801	597.690.228.801
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		172.800.000.000	172.800.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(113.952.387.266)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.515.922.861	1.940.373.338
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.515.922.861	1.940.373.338
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.180.046.954.435	2.285.959.313.315

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.116.265.523.970	937.050.186.498
310	I. Nợ ngắn hạn		1.115.031.248.179	931.729.074.268
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	234.049.800.348	185.838.817.415
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	4.032.429.557	626.107.021
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	921.311.129	2.664.879.359
314	4. Phải trả người lao động		900.001.000	910.589.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.068.331.142	904.442.535
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.355.358.425	2.766.430.092
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	2.351.502.230	103.474.060.259
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	865.549.339.989	633.186.704.228
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.803.174.359	1.357.044.359
330	II. Nợ dài hạn		1.234.275.791	5.321.112.230
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	2.305.358.425
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	1.234.275.791	732.639.650
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	-	2.283.114.155
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.063.781.430.465	1.348.909.126.817
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.063.781.430.465	1.348.909.126.817
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		46.661.639.363	46.661.639.363
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		24.890.783.331	27.390.783.331
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.644.339.994	9.644.339.994
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(140.615.502.223)	142.012.194.129
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		144.564.715.891	55.777.094.952
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(285.180.218.114)	86.235.099.177
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.180.046.954.435	2.285.959.313.315

Luac

Lê Thị Xuân
Người lập

Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị



Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	770.073.376.807	1.069.211.562.893	2.751.636.861.900	2.977.163.040.566
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	1.121.545	151.186.892	358.279.847	152.778.710
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		770.072.255.262	1.069.060.376.001	2.751.278.582.053	2.977.010.261.856
11	4. Giá vốn hàng bán	26	865.333.310.715	1.064.657.286.660	2.880.298.732.551	2.927.035.755.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(95.261.055.453)	4.403.089.341	(129.020.150.498)	49.974.506.371
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	4.540.610.862	5.251.005.688	47.162.629.067	108.776.646.445
22	7. Chi phí tài chính	28	132.037.809.458	14.084.617.636	171.388.565.272	39.475.729.134
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		15.685.783.826	12.974.045.357	48.381.481.247	53.168.518.330
25	8. Chi phí bán hàng	29	6.322.398.655	4.966.932.584	23.823.421.578	18.953.933.050
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	6.774.429.688	6.243.749.994	24.121.444.823	22.143.010.156
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(235.855.082.392)	(15.641.205.185)	(301.190.953.104)	78.178.480.476
31	11. Thu nhập khác	31	20.945.087.304	10.131.701.338	21.307.167.461	10.614.511.316
32	12. Chi phí khác	32	5.147.700.821	2.375.415	5.296.432.471	5.370.853
40	13. Lợi nhuận khác		15.797.386.483	10.129.325.923	16.010.734.990	10.609.140.463
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(220.057.695.909)	(5.511.879.262)	(285.180.218.114)	88.787.620.939
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	416.232.873	-	2.552.521.762
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(220.057.695.909)	(5.928.112.135)	(285.180.218.114)	86.235.099.177

Lê Thị Xuân

Người lập

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Ngô Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Phó chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(285.180.218.114)	88.787.620.939
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		10.855.174.743	14.634.458.143
03	- Các khoản dự phòng		155.905.662.919	(63.355.530.204)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(119.068.918)	7.419.649
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(48.131.216.601)	(101.704.883.656)
06	- Chi phí lãi vay		48.381.481.247	53.168.518.330
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(118.288.184.724)	(8.462.396.799)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.121.799.756)	44.344.991.147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(107.289.880.127)	81.054.786.697
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(51.051.637.965)	(36.152.477.794)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		541.611.063	583.238.170
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(39.944.243.375)	98.380.057.898
14	- Tiền lãi vay đã trả		(48.087.635.654)	(55.579.803.298)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.552.521.762)	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(53.870.000)	(1.218.633.051)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(452.848.162.300)	122.949.762.970
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.091.471.555)	(759.890.909)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		20.847.510.520	9.703.400.673
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.000.000.000)	(9.791.163)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	99.645.761.122
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(86.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.639.825.374	90.719.355.404
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		50.395.864.339	113.298.835.127

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến	Từ 01/01/2023 đến
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.598.668.593.082	2.119.691.522.987
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.365.798.598.601)	(2.142.045.925.229)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(2.790.472.875)	(2.767.411.116)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(51.054.284.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>230.079.521.606</i>	<i>(76.176.097.358)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(172.372.776.355)	160.072.500.739
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		209.465.131.035	49.392.707.239
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(929.647)	(76.943)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>37.091.425.033</u>	<u>209.465.131.035</u>



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 13 tháng 07 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.123.200.170.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.123.200.170.000 đồng; tương đương 112.320.017 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 67 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 70 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Buôn bán vật liệu xây dựng, trong đó sản phẩm chủ yếu là các sản phẩm về sắt thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 07 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Quyền sử dụng đất	Trích khấu hao theo thời hạn sử dụng đất
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định không được tính tăng nguyên giá TSCĐ mà được phân bổ phương pháp đường thẳng vào chi phí kinh doanh trong kỳ, nhưng tối đa không quá 3 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh các sản phẩm thép chiếm trên tỷ trọng lớn toàn bộ hoạt động của Công ty và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.074.000	5.448.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.906.235.483	186.667.357.853
Các khoản tương đương tiền (*)	25.153.115.550	22.792.325.182
	<u>37.091.425.033</u>	<u>209.465.131.035</u>

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 25.153.115.550 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,6%/năm đến 2,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 12.000.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM với lãi suất 4,8%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>CP_DGC_Công ty cổ phần Tập Đoàn Hóa Chất Đức Giang</i>	17.412.245.049	16.627.160.000	(785.085.049)	-	-	-
<i>CP_VND_Công ty cổ phần Chứng khoán VNDIRECT</i>	8.399.750.000	5.859.000.000	(2.540.750.000)	-	-	-
<i>Các cổ phiếu khác</i>	15.242.756.067	13.478.343.000	(1.764.413.067)	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)
	41.054.751.116	35.964.503.000	(5.090.248.116)	1.110.507.741	383.379.862	(727.127.879)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	597.690.228.801	(65.668.261.083)	597.690.228.801	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115.000.000.000	(65.668.261.083)	115.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156.726.500.000	-	156.726.500.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	325.963.728.801	-	325.963.728.801	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	172.800.000.000	(48.284.126.183)	172.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172.800.000.000	(48.284.126.183)	172.800.000.000	-
	770.490.228.801	(113.952.387.266)	770.490.228.801	-

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95,83%	95,83%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97,35%	97,35%	Sản xuất và kinh doanh thép
- Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48,00%	48,00%	kinh doanh thép

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	-	-	5.079.047.156	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	-	-	4.666.621.786	-
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	-	-	412.425.370	-
<i>Bên khác</i>	207.556.290.161	(3.125.603.932)	149.681.551.553	(1.930.554.444)
HQ CO., LTD	41.903.924.940	-	6.270.561.455	-
Lim Hok Chhourn Steel	23.143.675.059	-	4.061.098.326	-
Fuxin Steel Buildings Co., Ltd	21.208.809.984	-	-	-
CTY TNHH Sản xuất và Thương mại Minh Tiến	16.641.782.846	-	6.665.304.191	-
Phải thu khách hàng khác	104.658.097.332	(3.125.603.932)	132.684.587.581	(1.930.554.444)
	207.556.290.161	(3.125.603.932)	154.760.598.709	(1.930.554.444)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	52.931.953.098	-	51.723.472.036	-
Công ty Cổ Phần Thép Bắc Nam	28.526.668.655	-	51.723.472.036	-
Công ty TNHH SX và TM Đại Phúc	24.405.284.443	-	-	-
<i>Bên khác</i>	2.666.217.492	-	3.357.926.927	-
Đối tượng khác	2.666.217.492	-	3.357.926.927	-
	55.598.170.590	-	55.081.398.963	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>						
- Công ty TNHH TM Vận Tải Du Lịch Lê Vy	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	548.240.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	276.403.779	-	396.694.962	-
Tạm ứng	396.190.483	-	141.100.000	-
Phải thu khác	79.708.232	-	80.038.468	-
	752.302.494	-	1.166.073.430	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên liên quan	-	-	6.348.000	-
Công ty TNHH SX và TM Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	6.348.000	-
Bên khác	752.302.494	-	1.159.725.430	-
Các đối tượng khác	752.302.494	-	1.159.725.430	-
	752.302.494	-	1.166.073.430	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, quỹ	698.633.333	-	1.847.085.170	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

b.2) Chi tiết theo đối tượng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH TM Quốc tế Chailease	-	-	1.148.451.837	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	638.633.333	-	638.633.333	-
Các đối tượng khác	60.000.000	-	60.000.000	-
	698.633.333	-	1.847.085.170	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Quang Thu	1.150.554.444	-	1.150.554.444	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Khải Minh	540.000.000	-	540.000.000	-
- Nguyễn Thị Tuyết Minh	240.000.000	-	240.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.390.098.975	1.195.049.487	2.390.098.975	2.390.098.975
	4.320.653.419	1.195.049.487	4.320.653.419	2.390.098.975

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	11.198.561.812	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.877.400	-	4.877.400	-
Công cụ, dụng cụ	3.596.835	-	3.596.835	-
Hàng hoá	1.049.903.003.083	(40.344.793.605)	931.414.561.144	(3.949.687.677)
	1.049.911.477.318	(40.344.793.605)	942.621.597.191	(3.949.687.677)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.305.555.555	-
- Thi công công hộp, hàng rào bê tông	1.305.555.555	-
Mua sắm tài sản cố định	563.916.000	-
- Mua phần mềm quản lý kho	563.916.000	-
	<u>1.869.471.555</u>	<u>-</u>

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	105.725.357.535	11.654.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.358.445.829
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	222.000.000	-	-	-	222.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	(95.000.000)	-	-	-	-	(95.000.000)
Số dư cuối kỳ	105.630.357.535	11.876.509.990	9.442.179.557	3.272.528.244	263.870.503	130.485.445.829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	27.312.516.022	9.081.610.634	8.095.940.304	3.035.028.251	263.870.503	47.788.965.714
- Khấu hao trong kỳ	3.225.395.118	1.356.783.016	319.670.460	237.499.993	-	5.139.348.587
- Thanh lý, nhượng bán	(21.638.898)	-	-	-	-	(21.638.898)
Số dư cuối kỳ	30.516.272.242	10.438.393.650	8.415.610.764	3.272.528.244	263.870.503	52.906.675.403
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	78.412.841.513	2.572.899.356	1.346.239.253	237.499.993	-	82.569.480.115
Tại ngày cuối kỳ	75.114.085.293	1.438.116.340	1.026.568.793	-	-	77.578.770.426

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.301.200.174 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Số dư cuối kỳ	12.834.741.824	12.834.741.824
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	4.991.288.484	4.991.288.484
- Khấu hao trong kỳ	4.278.247.272	4.278.247.272
Số dư cuối kỳ	9.269.535.756	9.269.535.756
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	7.843.453.340	7.843.453.340
Tại ngày cuối kỳ	3.565.206.068	3.565.206.068

14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Tài sản vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	77.277.390.327	1.726.401.000	79.003.791.327
- Thanh lý, nhượng bán	(5.918.939.504)	-	(5.918.939.504)
Số dư cuối kỳ	71.358.450.823	1.726.401.000	73.084.851.823
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	27.791.971.613	1.324.376.002	29.116.347.615
- Khấu hao trong kỳ	1.238.478.880	199.100.004	1.437.578.884
- Thanh lý, nhượng bán	(1.304.712.496)	-	(1.304.712.496)
Số dư cuối kỳ	27.725.737.997	1.523.476.006	29.249.214.003
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	49.485.418.714	402.024.998	49.887.443.712
Tại ngày cuối kỳ	43.632.712.826	202.924.994	43.835.637.820

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.299.265.797 đồng.

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn tại xã An Phước - huyện Long Thành - Đồng Nai; quyền sử dụng đất không thời hạn tại G4A - Khu phố 4 - Phường Tân Hiệp - Biên Hòa - Đồng Nai và quyền sử dụng đất không thời hạn tại xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 4.468m².

Trong đó:

Tổng giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn là: 53.630.560.496 VND.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất không có thời hạn là: 17.727.890.327 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	51.495.193	152.292.143
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	16.363.636
	51.495.193	168.655.779
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	40.354.541	83.225.614
Chi phí sửa chữa lớn nhà xưởng	1.475.568.320	1.857.147.724
	1.515.922.861	1.940.373.338

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Bên liên quan	31.567.603.430	31.567.603.430	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến Hưng Yên	-	-	1.423.465.198	1.423.465.198
Công ty TNHH MTV Thép Phúc Tiến	31.567.603.430	31.567.603.430	-	-
Bên khác	202.482.196.918	202.482.196.918	184.415.352.217	184.415.352.217
Công ty Cổ phần Posco Yamato Vina	128.467.954.945	128.467.954.945	80.126.826.835	80.126.826.835
Công ty TNHH Mitsui Việt Nam	49.788.426.457	49.788.426.457	48.810.381.045	48.810.381.045
Công ty TNHH Nhật Trường	107.387.586	107.387.586	42.315.820.498	42.315.820.498
Công ty TNHH Metal One (Việt Nam)	-	-	8.677.909.679	8.677.909.679
Phải trả các đối tượng khác	24.118.427.930	24.118.427.930	4.484.414.160	4.484.414.160
	234.049.800.348	234.049.800.348	185.838.817.415	185.838.817.415

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>2.515.517.141</i>	<i>393.854.725</i>
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	2.515.517.141	393.854.725
<i>Bên khác</i>	<i>1.516.912.416</i>	<i>232.252.296</i>
Người mua trả tiền trước khác	1.516.912.416	232.252.296
	<u>4.032.429.557</u>	<u>626.107.021</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	60.915.784.576	60.279.469.952	-	636.314.624
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.552.521.762	(2.552.521.762)	2.552.521.762	2.552.521.762	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	112.357.597	660.305.563	644.896.186	-	127.766.974
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	6.514.344	6.514.344	-	-
Các loại thuế khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	157.229.531	-	-	157.229.531
	-	2.664.879.359	59.196.312.252	63.492.402.244	2.552.521.762	921.311.129

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	1.068.331.142	774.485.549
- Phí sử dụng LC Upas phải trả	-	129.956.986
	1.068.331.142	904.442.535

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	252.896.128	252.896.128
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.259.800	15.259.800
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng CN HCM (VPBank) (*)	-	102.748.658.559
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.083.346.302	457.245.772
	2.351.502.230	103.474.060.259
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.234.275.791	732.639.650
	1.234.275.791	732.639.650

(*) Khoản phải trả cho Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hình thức LC UPAS nhằm giãn thời gian trả nợ mua hàng của Công ty lên 180 ngày. LC UPAS được Ngân hàng tính phí sử dụng dịch vụ ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

22 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	630.396.231.353	630.396.231.353	2.598.668.593.082	2.365.798.598.601	863.266.225.834	863.266.225.834
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Khu công nghiệp Biên Hòa ⁽¹⁾	171.430.610.368	171.430.610.368	966.803.857.859	885.186.782.796	253.047.685.431	253.047.685.431
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽²⁾	106.715.973.136	106.715.973.136	-	106.715.973.136	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	165.638.000.000	165.638.000.000	992.654.494.000	869.494.494.000	288.798.000.000	288.798.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	-	-	166.007.688.874	97.349.042.169	68.658.646.705	68.658.646.705
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽⁵⁾	183.999.812.849	183.999.812.849	453.362.513.349	389.777.722.500	247.584.603.698	247.584.603.698
- Các khoản vay khác ⁽⁶⁾	2.611.835.000	2.611.835.000	19.840.039.000	17.274.584.000	5.177.290.000	5.177.290.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	2.790.472.875	2.790.472.875	2.283.114.155	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease ⁽⁷⁾	2.790.472.875	2.790.472.875	2.283.114.155	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
	633.186.704.228	633.186.704.228	2.600.951.707.237	2.368.589.071.476	865.549.339.989	865.549.339.989

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (7)	5.073.587.030	5.073.587.030	-	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
	5.073.587.030	5.073.587.030	-	2.790.472.875	2.283.114.155	2.283.114.155
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12	(2.790.472.875)	(2.790.472.875)	(2.283.114.155)	(2.790.472.875)	(2.283.114.155)	(2.283.114.155)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	2.283.114.155	2.283.114.155			-	-

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.021.106.210.000	46.661.639.363	27.390.783.331	10.767.682.994	208.926.365.452	1.314.852.681.140
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	86.235.099.177	86.235.099.177
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.055.310.500)	(51.055.310.500)
Tăng vốn từ lợi nhuận để lại năm 2021 (*)	102.093.960.000	-	-	-	(102.093.960.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.123.343.000)	-	(1.123.343.000)
Số dư cuối kỳ trước	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Số dư đầu năm nay	1.123.200.170.000	46.661.639.363	27.390.783.331	9.644.339.994	142.012.194.129	1.348.909.126.817
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	(285.180.218.114)	(285.180.218.114)
Điều chuyển sang quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(2.500.000.000)	-	-	(2.500.000.000)
Bổ sung chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	2.552.521.762	2.552.521.762
Số dư cuối kỳ này	1.123.200.170.000	46.661.639.363	24.890.783.331	9.644.339.994	(140.615.502.223)	1.063.781.430.465

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 ngày 18/05/2024, Hội đồng Quản trị Công ty đã thực hiện điều chỉnh một phần quỹ đầu tư phát triển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 2.500.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Mạnh Hà	19,58%	219.953.590.000	19,58%	219.953.590.000
Bà Phạm Thị Hồng	11,36%	127.640.760.000	11,36%	127.640.760.000
Bà Nguyễn Ngọc Phương	5,47%	61.410.490.000	5,47%	61.410.490.000
Vốn góp của đối tượng khác	63,59%	714.195.330.000	63,59%	714.195.330.000
	100%	1.123.200.170.000	100%	1.123.200.170.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.123.200.170.000	1.123.200.170.000
- Vốn góp đầu kỳ	1.123.200.170.000	1.021.106.210.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	102.093.960.000
- Vốn góp cuối kỳ	<u>1.123.200.170.000</u>	<u>1.123.200.170.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	15.259.800	14.233.300
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	153.149.270.500
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	153.149.270.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	(51.054.284.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(51.054.284.000)
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	(102.093.960.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	(102.093.960.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<u>15.259.800</u>	<u>15.259.800</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.320.017	112.320.017
- Cổ phiếu phổ thông	112.320.017	112.320.017
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	24.890.783.331	27.390.783.331
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	9.644.339.994	9.644.339.994
	34.535.123.325	37.035.123.325

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THẾP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7.364,73	31.116,63

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	767.076.483.552	1.066.904.885.570
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.996.893.255	2.306.677.323
	770.073.376.807	1.069.211.562.893
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	75.085.705.196	422.973.852.883

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.121.545	151.186.892
	1.121.545	151.186.892

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	836.362.305.109	1.063.610.197.118
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	736.982.822	376.006.714
Hoàn nhập/dự phòng giảm giá hàng tồn kho	28.234.022.784	671.082.828
	865.333.310.715	1.064.657.286.660
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	50.361.543.933	332.821.020.486

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	450.260.332	553.381.101
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	42.790.852	-
Lãi bán các khoản chứng khoán kinh doanh	19.926.168	3.272.276.188
Cổ tức, lợi nhuận được chia	536.075.000	318.030.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.372.488.957	1.107.023.695
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	119.068.918	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	635	294.704
	4.540.610.862	5.251.005.688

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.685.783.826	12.974.045.357
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	11.991.421.075
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	359.545.648	31.633.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.419.649
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	115.601.952.266	(11.537.748.801)
Chi phí tài chính khác	390.527.718	617.846.920
	132.037.809.458	14.084.617.636

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	315.297.716	196.925.769
Chi phí nhân công	1.425.868.208	1.556.949.698
Chi phí khấu hao tài sản cố định	719.000.049	707.900.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.657.402.426	1.879.954.102
Chi phí khác bằng tiền	1.204.830.256	625.202.966
	6.322.398.655	4.966.932.584

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.011.836	415.019.980
Chi phí nhân công	1.863.778.761	1.759.432.914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.398.590	2.271.052.346
Thuế, phí, lệ phí	2.700.000	-
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	1.195.049.488	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.054.643.523	1.380.332.178
Chi phí khác bằng tiền	1.243.847.490	417.912.576
	6.774.429.688	6.243.749.994

32 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	10.061.481.481
Thu tiền bồi thường	79.862.960	55.434.234
Thu nhập từ bồi thường giá trị đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	20.847.510.520	-
Thu nhập khác	17.713.824	14.785.623
	20.945.087.304	10.131.701.338

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản trên đất và tài sản trên đất theo QĐ: 9315/QĐ-UBND ngày 31/07/2024	4.687.588.110	-
Các khoản bị phạt	160.229.531	-
Chi phí khác	299.883.180	2.375.415
	5.147.700.821	2.375.415

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(220.057.695.909)	(5.511.879.262)
Các khoản điều chỉnh tăng	3.058.148.060	1.195.043.943
- Chi phí không hợp lệ	3.056.957.677	1.183.886.150
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	1.190.383	11.157.793
- Chi phí lãi vay không được trừ	47.273.545.252	6.716.029.686
Các khoản điều chỉnh giảm	(656.334.301)	(318.030.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(536.075.000)	(318.030.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(120.259.301)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(170.382.336.898)	2.081.164.367
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	416.232.873

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 30 và Thuyết minh số 31.

36 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư ngắn hạn	35.964.503.000	-	-	35.964.503.000
	<u>35.964.503.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>35.964.503.000</u>
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư ngắn hạn	383.379.862	-	-	383.379.862
	<u>383.379.862</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>383.379.862</u>

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.059.351.033	-	-	37.059.351.033
Phải thu khách hàng và phải thu khác	205.182.988.723	698.633.333	-	205.881.622.056
Các khoản cho vay	13.000.000.000	-	-	13.000.000.000
	<u>255.242.339.756</u>	<u>698.633.333</u>	<u>-</u>	<u>255.940.973.089</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản tương đương tiền	209.459.683.035	-	-	209.459.683.035
Phải thu khách hàng và phải thu khác	153.996.117.695	1.847.085.170	-	155.843.202.865
Các khoản cho vay	12.000.000.000	-	-	12.000.000.000
	375.455.800.730	1.847.085.170	-	377.302.885.900

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	865.549.339.989	-	-	865.549.339.989
Phải trả người bán, phải trả khác	236.401.302.578	1.234.275.791	-	237.635.578.369
Chi phí phải trả	1.068.331.142	-	-	1.068.331.142
	1.103.018.973.709	1.234.275.791	-	1.104.253.249.500

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	633.186.704.228	2.283.114.155	-	635.469.818.383
Phải trả người bán, phải trả khác	289.312.877.674	732.639.650	-	290.045.517.324
Chi phí phải trả	904.442.535	-	-	904.442.535
	923.404.024.437	3.015.753.805	-	926.419.778.242

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>Mối quan hệ</u>	Từ 01/10/2024 đến	Từ 01/10/2023 đến
		31/12/2024	31/12/2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		75.085.705.196	422.973.852.883
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	38.958.100.053	129.756.795.429
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	9.136.493.665	16.814.447.893
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	26.991.111.478	276.402.609.561
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		50.361.543.933	332.821.020.486
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Công ty con	5.026.985.279	107.315.763.111
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Công ty con	12.717.655.380	118.160.280.129
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	32.616.903.274	107.344.977.246

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Mối quan hệ</u>	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Tiền vay phải trả		1.470.313.000	481.835.000
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	400.000.000
Bà Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT	1.470.313.000	81.835.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/10/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
Thu nhập của các Thành viên HĐQT		306.000.000	264.000.000
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	180.000.000	180.000.000
Phạm Thị Hồng	P.Chủ tịch HĐQT, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Nguyễn Ngọc Phượng	P. Chủ tịch HĐQT	21.000.000	21.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Đào Thị Kim Loan	Thành viên HĐQT	21.000.000	21.000.000
Lê Hoàng Sơn	Thành viên HĐQT độc lập	21.000.000	21.000.000
Lê Xuân Sắc	Thành viên HĐQT độc lập, bổ nhiệm ngày 18/05/2024	21.000.000	-
Thu nhập của thành viên Ủy ban kiểm toán:		99.820.200	82.171.603
Lê Hoàng Sơn	Chủ tịch	45.000.000	45.000.000
Nguyễn Vũ Hồng Anh	Thành viên	54.820.200	37.171.603
Thu nhập của thành viên Ban Kiểm toán nội bộ:		154.293.000	143.071.000
Lê Thị Hồng Liễu	Trưởng ban	92.375.000	90.204.000
Phạm Thị Tâm Hiếu	Thành viên	61.918.000	52.867.000
Thu nhập của Ban Điều hành		525.911.499	552.102.756
Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	172.170.000	172.170.000
Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc, miễn nhiệm ngày 17/05/2024	-	120.000.000
Phạm Thanh Hòa	Q.Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 03/06/2024	75.020.797	-
Nguyễn Ngọc Phượng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	76.925.000	76.950.000
Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc	99.514.031	95.789.968
Ngô Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	102.281.671	87.192.788

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023 đã được công bố thông tin.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 4 năm 2024 và cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính : đồng

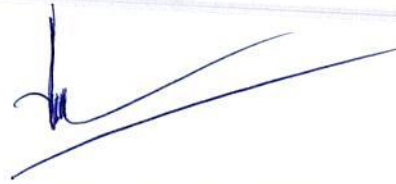
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	770.073.376.807	1.069.211.562.893	(299.138.186.086)	Doanh thu giảm là do sản lượng tiêu thụ giảm so với cùng kỳ năm trước.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	1.121.545	151.186.892	(150.065.347)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		770.072.255.262	1.069.060.376.001	(298.988.120.739)	
4. Giá vốn hàng bán	11	27	865.333.310.715	1.064.657.286.660	(199.323.975.945)	Doanh thu kỳ này giảm dẫn đến giá vốn giảm tương ứng.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(95.261.055.453)	4.403.089.341	(99.664.144.794)	Lợi nhuận gộp kỳ này giảm so với kỳ trước là do giá vốn bình quân còn tương đối cao hơn cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cao hơn so với cùng kỳ năm trước
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.540.610.862	5.251.005.688	(710.394.826)	Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh lãi đầu tư tài chính thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
7. Chi phí tài chính	22	29	132.037.809.458	14.084.617.636	117.953.191.822	Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này phát sinh chi phí lãi vay và chi phí dự phòng đầu tư tài chính cao hơn cùng kỳ năm trước
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.685.783.826	12.974.045.357	2.711.738.469	Chi phí lãi vay cao hơn cùng kỳ năm trước là do nhu cầu cấp vốn tín dụng của công ty cao hơn cùng kỳ.
8. Chi phí bán hàng	25	30	6.322.398.655	4.966.932.584	1.355.466.071	



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	6.774.429.688	6.243.749.994	530.679.694	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(235.855.082.392)	(15.641.205.185)	(220.213.877.207)	Do những nguyên nhân nêu trên nên dẫn đến lợi nhuận hoạt động kinh doanh kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước.
11. Thu nhập khác	31	32	20.945.087.304	10.131.701.338	10.813.385.966	Thu nhập khác kỳ này tăng hơn cùng kỳ năm trước là do trong kỳ này phát sinh tiền bồi thường giải phóng mặt bằng.
12. Chi phí khác	32	33	5.147.700.821	2.375.415	5.145.325.406	Phần chênh lệch giá trị đất chưa được tính hết trong kỳ, được phân bổ lại trên cơ sở giá đất được đền bù do giải phóng mặt bằng.
13. Lợi nhuận khác	40		15.797.386.483	10.129.325.923	5.668.060.560	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(220.057.695.909)	(5.511.879.262)	(214.545.816.647)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm tương ứng.
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	-	416.232.873	(416.232.873)	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(220.057.695.909)	(5.928.112.135)	(214.129.583.774)	Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân chủ yếu nêu trên.



Lê Thị Xuân
Người lập



Ngô Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Phó chủ tịch hội đồng quản trị

Đồng Nai, ngày 20 tháng 01 năm 2025

